

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn

Mã số thuế: 0 3 0 1 2 6 1 9 7 5

Địa chỉ trụ sở: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình

Quận Huyện: I

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		136.003.521.406	178.638.315.025
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		53.084.915.754	7.507.746.019
1	1. Tiền	111	V.01	3.085.915.754	2.957.746.019
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		49.999.000.000	4.550.000.000
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	14.000.000.000	
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.000.000.000	
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		62.591.470.735	141.945.546.045
1	1. Phải thu khách hàng	131		19.335.608.998	111.143.728.478
2	2. Trả trước cho người bán	132		39.531.911.603	40.556.896.559
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.978.292.642	5.297.605.304
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.254.342.508)	(15.052.684.296)
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		2.980.225.376	25.332.331.852
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.980.225.376	25.332.331.852
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		3.346.909.541	3.852.691.109
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		221.467.834	154.994.688
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			482.402.588
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	63.564.699	
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.061.877.008	3.215.293.833
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.584.511.460	130.876.833.116
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		11.206.582.025	43.460.186.549
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		62.424.400.144	69.272.359.475
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	476.108.238	487.100.684
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(51.693.926.357)	(26.299.273.610)
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		18.036.724.252	56.395.375.222
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	17.961.452.572	39.972.639.382
-	- Nguyên giá	222		71.434.389.530	94.107.884.132
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.472.936.958)	(54.135.244.750)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	75.271.680	16.400.217.441
-	- Nguyên giá	228		505.580.187	19.660.138.125
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(430.308.507)	(3.259.920.684)
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		22.518.399
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		925.701.080	30.925.701.080
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			30.000.000.000
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.167.249.080	5.167.249.080
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.241.548.000)	(4.241.548.000)
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		1.415.504.103	95.570.265
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.415.504.103	4.570.265
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			91.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		167.588.032.866	309.515.148.141
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		105.357.456.283	235.409.781.871
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		105.076.154.808	235.128.480.396
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	51.585.116.955	220.162.550.073
2	2. Phải trả người bán	312		1.441.561.038	4.166.181.716
3	3. Người mua trả tiền trước	313		31.447.452	2.676.001.049
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.311.794.477	1.104.154.951
5	5. Phải trả người lao động	315		638.726.270	861.570.209
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.730.546.210	1.052.283.791
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.358.118.525	5.126.894.726
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(21.156.119)	(21.156.119)
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		281.301.475	281.301.475
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	281.301.475	281.301.475
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		62.230.576.583	74.105.366.270
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	62.230.576.583	74.105.366.270
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		465.732.120	465.732.120
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		465.732.120	465.732.120
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(34.700.887.657)	(22.826.097.970)
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		167.588.032.866	309.515.148.141
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			4.498.857.033	4.498.857.033
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý			984,370	1.112,730
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Trần Ngọc Thành

NGUYỄN NGỌC TOÀN

1973
Y
N
CHẢI
V
H
H

Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn

Mã số thuế: 0 3 0 1 2 6 1 9 7 5

Địa chỉ trụ sở: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình

Quận Huyện: 1

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	201.168.125.645	679.763.903.671
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		201.168.125.645	679.763.903.671
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	185.535.708.361	648.509.803.279
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.632.417.284	31.254.100.392
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.044.553.349	1.668.363.008
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	15.512.192.663	25.756.715.496
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.798.647.642	24.619.242.119
8	Chi phí bán hàng	24		647.907.241	706.959.978
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		53.504.452.121	30.899.786.361
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(52.987.581.392)	(24.440.998.435)
11	Thu nhập khác	31		115.195.657.663	1.106.618.192
12	Chi phí khác	32		64.831.783.618	294.252.552
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50.363.874.045	812.365.640
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.623.707.347)	(23.628.632.795)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	9.551.130.369	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12.174.837.716)	(23.628.632.795)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Chữ ký)

Trần Ngọc Thành



NGUYỄN NGỌC TOÀN

126

NG T
PH
HẬP
Y SÀI
GÒ

HỒ CH

Mẫu số: B-04/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số
15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Người nộp thuế: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn

Mã số thuế: 0 3 0 1 2 6 1 9 7 5

Địa chỉ trụ sở: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình

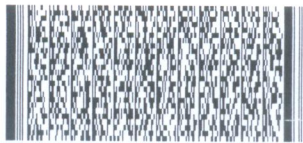
Quận Huyện: I Tỉnh/Thành Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.874.789.687)	(23.628.632.795)
2	2. Điều chỉnh cho các khoản				
-	- Khấu hao TSCĐ	02		(3.491.919.969)	9.053.896.956
-	- Các khoản dự phòng	03		18.596.310.959	16.778.831.787
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(765.928.438)
-	- Chi phí lãi vay	06		8.606.914.151	24.619.242.119
3	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.836.515.454	26.057.409.629
-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97.274.274.210)	3.954.593.606
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.352.106.476	13.715.516.291
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.525.107.530	(11.606.490.740)
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.477.406.984)	108.995.784
-	- Tiền lãi vay đã trả	13			(24.411.679.034)
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(636.484.751)
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(121.854.832.192)	2.392.509.592
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			559.533.867
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(147.892.783.926)	10.133.904.244
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		41.850.570.939	(405.930.537)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		122.000.000.000	
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		16.000.000.000	
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.249.017	765.928.438
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		179.949.819.956	359.997.901
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

SD: 030
CỔ
CỔ
XUẤT N
THỦ
SÀI
HÀM N T P



1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(168.577.433.118)	590.162.815.310
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	182.097.566.822	(600.884.598.176)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.520.133.704	(10.721.782.866)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	45.577.169.734	(227.880.721)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.507.746.019	7.735.626.740
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	53.084.915.753	7.507.746.019

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Handwritten signatures in blue ink)

Trần Ngọc Thành

NGUYỄN NGỌC TOÀN



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty: 96,000,000,000

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch, trụ sở, Chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON SEAPRODUCTS IMPORT EXPORT JSC.

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Các chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc Công ty:

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Vận tải biển	200 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. HCM.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Phú Viên	Số 67 Phố Phú viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Kho lạnh Sea Sài Gòn	KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Bên cạnh đó, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được dựa trên ước tính và xét đoán của Hội đồng trích lập dự phòng của Công ty trong một số trường hợp cụ thể.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 36 năm
Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm vi tính	

Quyền sử dụng đất: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/12/2012.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê kho lạnh bảo quản hàng thủy sản và các loại hàng khác; cho thuê container, kho bãi, văn phòng làm việc; vận tải bộ hàng đông lạnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	(1.1)	1,119,456,019	925,803,281
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	1,966,459,735	2,031,942,738
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	49,999,000,000	4,550,000,000
Cộng		53,084,915,754	7,507,746,019

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(2.1)	19,335,608,998	111,143,728,478

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trả trước cho người bán	(2.2)	39,531,911,603	40,556,896,559			
Phải thu khác	(2.3)	11,978,292,642	5,297,605,304			
Cộng		70,845,813,243	156,998,230,341			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.4)	(8,254,342,508)	(15,052,684,296)			
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		62,591,470,735	141,945,546,045			
3. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Nguyên vật liệu		432,401,450	49,012,625			
Công cụ dụng cụ		895,418	895,418			
Hàng hóa tồn kho		2,546,928,508	25,282,423,809			
Cộng		2,980,225,376	25,332,331,852			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-			
Giá trị thuần có thể thực hiện được		2,980,225,376	25,332,331,852			
4. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Chi phí trả trước ngắn hạn		221,467,834	154,994,688			
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	482,402,588			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		63,564,699	-			
Tài sản ngắn hạn khác	(*)	3,061,877,008	3,215,293,833			
Cộng		3,346,909,541	3,852,691,109			
(*) Bao gồm:		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Tài sản thiếu chờ xử lý	(**)	2,288,788,920	2,678,958,820			
- Chi phí nhận hàng trả về Nordasis		-	200,362,000			
- Hàng bị mất tại kho Tân Định Phong		2,288,788,920	2,288,788,920			
- Chi phí đầu tư vào CTy CPTS SG-AG		-	189,807,900			
- Hàng thối trâu bị thiếu tại kho lạnh		-	-			
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	(***)	753,088,088	516,335,013			
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược		20,000,000	20,000,000			
Cộng		3,061,877,008	3,215,293,833			
5. Các khoản phải thu dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Phải thu khách hàng dài hạn	(5.1)	62,424,400,144	69,272,359,475			
Phải thu dài hạn khác	(5.2)	476,108,238	487,100,684			
Cộng		62,900,508,382	69,759,460,159			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(5.3)	(51,693,926,357)	(26,299,273,610)			
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn		11,206,582,025	43,460,186,549			
6. Tài sản cố định hữu hình						
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		42,379,346,384	45,523,541,868	5,307,837,285	897,158,595	94,107,884,132
Tăng		(22,349,377,741)	28,162,800	294,780,000	-	(22,026,434,941)
Giảm		647,059,661	-	-	-	647,059,661
Số dư cuối năm		19,382,908,982	45,551,704,668	5,602,617,285	897,158,595	71,434,389,530

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	25,490,540,324	24,664,178,790	3,186,551,547	793,974,089	54,135,244,750
Tăng	(5,736,860,419)	4,884,308,841	657,814,880	99,908,075	(94,828,623)
Giảm	567,479,169	-	-	-	567,479,169
Số dư cuối năm	19,186,200,737	29,548,487,631	3,844,366,427	893,882,164	53,472,936,958
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16,888,806,060	20,859,363,078	2,121,285,738	103,184,506	39,972,639,382
Số dư cuối năm	196,708,245	16,003,217,037	1,758,250,858	3,276,431	17,961,452,572

TSCĐ tăng lên trong năm do mua sắm mới, xây dựng hoàn thành.

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá	(*)		
Số dư đầu năm	19,154,557,938	505,580,187	19,660,138,125
Tăng do mua mới	(19,154,557,938)	-	(19,154,557,938)
Số dư cuối năm	-	505,580,187	505,580,187

Hao mòn lũy kế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
	(*)		
Số dư đầu năm	2,854,702,737	405,217,947	3,259,920,684
Tăng	(2,854,702,737)	25,090,560	(2,829,612,177)
Số dư cuối năm	-	430,308,507	430,308,507

Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16,299,855,201	100,362,240	16,400,217,441
Số dư cuối năm	-	75,271,680	75,271,680

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(8.1) -	30,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	(8.2) 5,167,249,080	5,167,249,080
Cộng	5,167,249,080	35,167,249,080
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.3) (4,241,548,000)	(4,241,548,000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	925,701,080	30,925,701,080

(8.2) Bao gồm:	Số lượng	Đơn giá mua	Trị giá đầu tư	Dự phòng giảm giá (8.3)
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	32,082	10,000	320,829,080	(*)
Ngân hàng TMCP Phương Nam	87,480	50,828	4,446,420,000	(3,886,548,000)
Công ty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	10,000	40,000	400,000,000	(355,000,000)
Cộng			5,167,249,080	(4,241,548,000)

(*) Tính đến 31/12/2013, Công ty chưa thể thu thập được giá trị hợp lý của cổ phiếu này trên thị trường, nên Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với cổ phiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Vay và nợ ngắn hạn		51,585,116,955	220,162,550,073
Vay bằng VND	Số đầu năm	Tăng	Giảm
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM	89,337,386,517	89,337,386,517	-
Ngân hàng Phương Nam - CN Sài Gòn	51,585,116,955		51,585,116,955
Cộng	140,922,503,472	-	89,337,386,517

Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Sài Gòn: theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 026/03/12HM ngày 29/3/2012 với tổng hạn mức tín dụng được cấp là 3,330,000.00 USD; Mục đích vay được thể hiện theo từng lần cấp tín dụng; Lãi suất tại ngày 31/12/2013 đối với USD là 7,5%/năm; Thời gian cấp hạn mức tín dụng: 36 tháng (từ 29/3/2012 đến 29/3/2015), thời hạn cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **2,447,111.81 USD** tương đương 51.585.116.955 đồng.

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
Phải trả người bán	(10.1)	1,441,561,038	4,166,181,716
Người mua trả tiền trước	(10.2)	31,447,452	2,676,001,049
Cộng		1,473,008,490	6,842,182,765

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		381,052,004	779,960,063
Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp		256,542,982	-
Thuế TNDN phải nộp		9,314,647,039	-
Thuế TNCN phải nộp		14,877,444	14,068,110
Các khoản khác phải nộp Nhà nước (Thuế đất tại XN Phú Viên)		344,675,008	310,126,778
Cộng		10,311,794,477	1,104,154,951

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Phải trả người lao động		638,726,270	861,570,209

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Chi phí phải trả			
Chi phí lãi vay còn phải trả (VPCT)		5,819,749,114	280,784,485
Lãi vay còn phải trả liên quan đến khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển phát sinh tại XN Phú Viên từ trước cổ phần hóa		750,013,328	714,077,067
Chi phí lãi vay còn phải trả (CNKL)		160,783,768	57,422,239
Cộng		6,730,546,210	1,052,283,791

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	34,358,118,525	5,126,894,726

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Nợ dài hạn			
Phải trả dài hạn khác		-	-
Vay và nợ dài hạn	(*)	281,301,475	281,301,475
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng		281,301,475	281,301,475
-------------	--	--------------------	--------------------

(*) Bao gồm:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Quỹ Hỗ trợ phát triển - CN Hà Nội	281,301,475	-	-	281,301,475

Khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Hà Nội phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên nhằm đầu tư sửa chữa ô bể chượp, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm phát sinh từ những năm trước cổ phần hóa.

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96,000,000,000			96,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	465,732,120			465,732,120
Quỹ dự phòng tài chính	465,732,120			465,732,120
Quỹ khác	-		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(22,826,097,970)		11,874,789,687	(34,700,887,657)
Cộng	74,105,366,270	-	11,874,789,687	62,230,576,583

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2010, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng (Bao gồm 9.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần):

Danh sách cổ đông sáng lập:	Theo đăng ký kinh doanh		Vốn góp thực tế đến 31/12/2013
	Số tiền	Tỷ lệ	
Vốn góp của Nhà nước	58,585,000,000	61.03%	58,585,000,000
Cao Thị Quế Anh	21,000,000,000	21.88%	
Trần Văn Hạnh	24,000,000	0.03%	
Các cổ đông khác	16,391,000,000	17.07%	37,415,000,000
Cộng	96,000,000,000	100%	96,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu từ bán vật tư	144,905,384,131	603,762,410,454
Doanh thu từ bán thủy, hải, nông sản	5,652,030,877	40,664,755,421
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê kho bãi, kho lạnh,...)	50,610,710,637	35,336,737,796
Cộng	201,168,125,645	679,763,903,671
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	201,168,125,645	679,763,903,671

18. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn vật tư	180,311,574,711	584,874,239,146
Giá vốn hàng thủy, hải, nông sản	5,224,133,650	39,906,238,086
Giá vốn dịch vụ	-	23,729,326,047
Cộng	185,535,708,361	648,509,803,279

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kỳ này	Năm trước
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	700,720,025	709,519,123
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	56,409,315
Lãi chênh lệch tỷ giá	343,833,324	902,434,570
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	1,044,553,349	1,668,363,008
20. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	15,168,359,339	24,619,242,119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	343,833,324	1,110,965,627
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	26,507,750
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	15,512,192,663	25,756,715,496
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647,907,241	706,959,978
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	647,907,241	706,959,978
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	53,504,452,121	30,899,786,361
23. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	114,650,415,358	-
Thu lãi phạt vi phạm hợp đồng	375,028,014	920,212,348
Thu nhập từ việc xử lý công nợ không phải trả	-	-
Thu từ khoản Thuế nhập khẩu được hoàn	-	88,643,968
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	66,787,518
Thu nhập khác	170,214,291	30,974,358
Cộng	115,195,657,663	1,106,618,192
24. Chi phí khác		
Thù lao HDQT và BKS	156,000,000	156,000,000
Lỗ từ việc thanh lý tài sản thu hồi của khách hàng để bù trừ công nợ	60,749,942,820	96,833,628
Chi phí phạt vi phạm hành chính	3,769,699,527	26,205,776
Chi phí khác	9,707,271,640	15,213,148
Cộng	74,382,913,987	294,252,552
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	(12,174,837,716)	(22,826,097,970)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Các khoản lỗ năm trước chuyển sang (ước tính)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	(12,174,837,716)	(22,826,097,970)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp ước tính	-	-

VII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (Chỉ áp dụng cho Công ty niêm yết)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2014

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trần Ngọc Thành

NGUYỄN NGỌC TOÀN